Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8112.69.10

Mã HS	8112.69.10
Mô tả hàng hóa	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn / - Cađimi: / - - Loại khác: / - - - Chưa gia công; bột
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 02:42:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/81126910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12475
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12475
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12475
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12475
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5	5%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12475
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5	5%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12475
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5	5%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12475

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11828
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11771
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11771
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11771
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11771
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11771
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11771
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11823
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11823

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11823
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11823
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11823
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11823
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11824
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11824
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11824
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11824
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11824
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11824
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11827
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11777
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11783
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11783
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11783
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11783
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11783
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11783
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11816
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11816
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11816
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11816
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11816
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11816
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11861
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11861

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11861
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11861
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11861
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11861
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11846
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11846
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11846
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11846
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11846
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11846
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11846
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11846
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11846
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11846
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11846
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11846
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11863
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11863
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11863
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11863
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11863
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11863
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11862
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11862
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11862
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11862

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11862
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11862
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11809
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11809
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11809
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11809
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11809
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11809
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11809
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11846
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11846
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11846
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11846
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11846
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11846
RCEP B	2022	2022	0	B!D11846
RCEP B	2023	2023	0	B!E11846
RCEP B	2024	2024	0	B!F11846
RCEP B	2025	2025	0	B!G11846
RCEP B	2026	2026	0	B!H11846
RCEP B	2027	2027	0	B!I11846
RCEP C	2022	2022	0	C!D11846
RCEP C	2023	2023	0	C!E11846
RCEP C	2024	2024	0	C!F11846
RCEP C	2025	2025	0	C!G11846
RCEP C	2026	2026	0	C!H11846

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11846
RCEP D	2022	2022	0	D!D11845
RCEP D	2023	2023	0	D!E11845
RCEP D	2024	2024	0	D!F11845
RCEP D	2025	2025	0	D!G11845
RCEP D	2026	2026	0	D!H11845
RCEP D	2027	2027	0	D!I11845
RCEP E	2022	2022	0	E!D11849
RCEP E	2023	2023	0	E!E11849
RCEP E	2024	2024	0	E!F11849
RCEP E	2025	2025	0	E!G11849
RCEP E	2026	2026	0	E!H11849
RCEP E	2027	2027	0	E!I11849
RCEP F	2022	2022	0	F!D11846
RCEP F	2023	2023	0	F!E11846
RCEP F	2024	2024	0	F!F11846
RCEP F	2025	2025	0	F!G11846
RCEP F	2026	2026	0	F!H11846
RCEP F	2027	2027	0	F!I11846
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10956
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10956
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10956
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10956

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8112.69 có 2 dòng thuế; dòng 8112.69.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chưa gia công; bột.	8112.69.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8112.69.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8112.69.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8112.69.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8112.69.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12475), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.